

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN NGÔ QUYỀN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2020/KDTM-ST

Ngày 18-9-2020

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN NGÔ QUYỀN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Thu.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Hà Thị Mão

Bà Vũ Thị Thu Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh, Thư ký Toà án nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Lê Hùng, Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2020/TLST-KDTM ngày 07 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2020/QĐXXST-KDTM ngày 05 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2020/QĐST-KDTM ngày 28 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Trách nhiệm hữu hạn P (viết tắt là P); địa chỉ trụ sở: Số 2 đường N, phường L, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Phương P; nơi cư trú: Đường Đ, phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng; chức vụ: Chuyên viên cao cấp tín dụng tại Ngân hàng TNHH một thành viên P - Chi nhánh Hải Phòng, là đại diện theo ủy quyền của P (Văn bản ủy quyền số 61/2019/HPG/TPP ngày 25/11/2019); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N và bà Ngô Thị Tuyết N, luật sư Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Nguyễn Thị N, Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng; đều có mặt.

- *Bị đơn*: Công ty Trách nhiệm hữu hạn N (viết tắt là Công ty xây dựng N); địa chỉ trụ sở: Đường L, phường L, quận N, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Việt H; nơi cư trú: Phố C, phường G, quận N, thành phố Hải Phòng; chức vụ: Giám đốc, là người đại diện theo pháp luật của Công ty N; có mặt.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

+ Bà Trần Thị O và ông Nguyễn Xuân P; nơi cư trú: Đường H, phường A, quận L, thành phố Hải Phòng; đều vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Mạnh H; nơi ĐKKHKT: Phố C, phường H, quận L, thành phố Hải Phòng; nơi tạm trú: Đường V, phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng, là người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị O và ông Nguyễn Xuân P (Văn bản ủy quyền ngày 06/4/2020); có mặt.

+ Ông Nguyễn Mạnh H và bà Nguyễn Thị Hạnh D; nơi ĐKKHKT: Phố C, phường H, quận L, thành phố Hải Phòng; nơi tạm trú: Đường V, phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng đều có mặt.

NỘI D V U Á N:

* Trong đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết vụ án dân sự tranh chấp về hợp đồng tín dụng, trong bản tự khai, quá trình giải quyết tại Tòa án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn thống nhất trình bày:

Ngân hàng Liên doanh VID Public (đến tháng 4/2016 đổi tên thành Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam) và Công ty N ký kết Thư đề nghị tín dụng số HPG/LC/RC/BG/SG/13/006 ngày 16/01/2013 mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động, nhập khẩu nguyên vật liệu và các hàng hoá khác, bảo lãnh ngân hàng cho công ty tham gia đấu thầu, thực hiện hợp đồng... với hạn mức tín dụng cho vay là 6.000.000.000 đồng. Sau đó, đến ngày 31/12/2013 hai bên thỏa thuận nâng hạn mức lên 10.000.000.000 đồng; đến ngày 09/12/2014 hai bên thỏa thuận nâng hạn mức lên 13.500.000.000 đồng; đến ngày 01/02/2016 hai bên thỏa thuận nâng hạn mức lên 15.000.000.000 đồng. Số tiền giải ngân cũng tăng theo hạn mức, đảm bảo dư nợ gốc tối đa không vượt quá hạn mức. Lãi suất cho vay tùy theo từng mục đích vay vốn; trong đó lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam tối thiểu 3%/ năm + lãi suất tiền gửi đồng Việt Nam của P kỳ hạn rút vốn tương ứng hoặc tối thiểu 3%/ năm + lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn rút vốn tương ứng, tùy theo mức lãi suất nào cao hơn... P đã giải ngân cho Công ty xây dựng N theo từng giấy cam kết thanh toán tiền với tổng số tiền là 14.896.385.000 đồng.

Để đảm bảo cho khoản vay trên Công ty xây dựng N đã dùng tài sản của bên thứ ba để thế chấp tại Ngân hàng gồm:

- Tài sản 1: Toàn bộ ngôi nhà 4 tầng, diện tích xây dựng 188m² (tổng diện tích sử dụng là 568m² cùng quyền sử dụng 646 m² đất thuộc thửa đất số 0, tờ bản đồ số 0 tại nhà số lô 11+12+13+14+30+31, Đầm Bà Tài, đường Nguyễn Bình Khiêm, phường Đăng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 030314NONO, hồ sơ gốc số 7178 do Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng cấp ngày 26/01/2006 cho bà Trần Thị O và chồng là ông Nguyễn Xuân P theo Hợp đồng thế chấp tài sản ngày 16/01/2013 được Phòng công chứng số 3 thành phố Hải Phòng chứng nhận số công chứng 91/13.BĐ/14.TĐT ngày 16/01/2013 và Văn bản thỏa thuận sửa đổi hợp đồng ngày 09/01/2015 được Phòng công chứng số 3 thành phố Hải Phòng chứng nhận số 36/15.BĐ/24.PTV ngày 09/01/2015. Bên thế chấp tài sản là bà Trần Thị O và ông Nguyễn Xuân P; bên vay vốn là Công ty xây dựng N và Bên nhận thế chấp tài sản là P.

Nghĩa vụ bảo đảm trong mức dư nợ cao nhất là 6.000.000.000 (sáu tỷ) đồng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 91/13.BĐ/14.TĐT. sau đó, nghĩa vụ bảo đảm trong hạn mức dư nợ cao nhất được điều chỉnh là 15.000.000.000 (mười lăm tỷ) đồng theo Văn bản thỏa thuận sửa đổi hợp đồng số công chứng 36/15.BĐ/24.PTV ngày 09/01/2015.

- Tài sản 2: Toàn bộ ngôi nhà 4 tầng có diện tích xây dựng 90m² cùng quyền sử dụng 90m² đất thuộc thửa đất số 31, tờ bản đồ số ĐG-40 tại số 158 đường Văn Cao, phường Đăng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 252984, vào sổ cấp GCN số CH 08029 do Ủy ban nhân dân quận Ngô Quyền cấp ngày 30/11/2012 cho ông Nguyễn Mạnh H và vợ là bà Nguyễn Thị Hạnh D.

- Tài sản 3: 01 xe ô tô 5 chỗ, nhãn hiệu TOYOTA, sản xuất năm 2009, biển kiểm soát 15A-113.17, số máy: 1AR0204556, số khung: 4T3ZA3BB6AU021615 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 015029 do Phòng Cảnh sát Giao thông – Công an thành phố Hải Phòng cấp ngày 11/12/2013 cho chủ xe là ông Nguyễn Mạnh H.

Các tài sản trên để đảm bảo cho khoản vay của Công ty xây dựng N với nghĩa vụ bảo đảm của hai tài sản thứ 2,3 trong mức dư nợ cao nhất là 6.000.000.000 (sáu tỷ) đồng theo Hợp đồng thế chấp tài sản ngày 07/01/2014 được Phòng công chứng số 3 thành phố Hải Phòng công chứng số 24/14.BĐ/08.PTV ngày 07/01/2014. Sau đó, nghĩa vụ bảo đảm trong hạn mức dư nợ cao nhất được điều chỉnh là 15.000.000.000 (mười lăm tỷ) đồng theo Văn bản thỏa thuận sửa đổi

hợp đồng ngày 12/01/2015 được Phòng công chứng số 3 thành phố Hải Phòng công chứng số 43/15.BĐ/28.PTV ngày 12/01/2015.

Các tài sản bảo đảm đã được đăng ký thế chấp theo đúng quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty xây dựng N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ với Ngân hàng nên khoản nợ gốc đã quá hạn kể từ tháng 01/2017. Với tiền nợ gốc của các kế ước nhận nợ còn lại chưa thanh toán hết thì thời điểm quá hạn sớm nhất là tháng 4/2017, kế ước quá hạn muộn nhất là tháng 10/2018 (tùy theo từng kế ước nhận nợ).

Thời điểm quá hạn đối với khoản nợ lãi của các kế ước nhận nợ còn lại chưa thanh toán hết là từ ngày 20/10/2018 và 20/11/2018 (tùy theo từng kế ước nhận nợ). Đây là thời điểm tính phí phạt 5% của khoản nợ lãi quá hạn. Ngoài hợp đồng nói trên các bên không ký kết thỏa thuận sửa đổi, bổ sung nào về phí phạt chậm trả lãi.

Tính đến ngày phiên tòa 18/9/2020, Công ty xây dựng N còn nợ Ngân hàng Public số tiền còn lại của 28 kế ước nhận nợ (giấy cam kết thanh toán tiền) gồm: 050-8-52-00-18203 ngày 14/7/2016; 050-9-52-00-18217 ngày 18/7/2016; 050-8-52-00-18236 ngày 21/7/2016; 050-4-52-00-18267 ngày 04/8/2016; 050-5-52-00-18271 ngày 05/8/2016; 050-6-52-00-18285 ngày 11/8/2016; 050-4-52-00-18289 ngày 12/8/2016; 050-9-52-00-18295 ngày 18/8/2016; 050-6-52-00-18315 ngày 25/8/2016; 050-5-52-00-18323 ngày 29/8/2016; 050-4-52-00-18331 ngày 31/8/2016; 050-5-52-00-18335 ngày 01/9/2016; 050-5-52-00-18345 ngày 06/9/2016; 050-3-52-00-18349 ngày 08/9/2016; 050-6-52-00-18360 ngày 12/9/2016; 050-6-52-00-18412 ngày 28/9/2016; 050-6-52-00-18434 ngày 06/10/2016; 050-6-52-00-18489 ngày 26/10/2016; 050-0-52-00-18522 ngày 07/11/2016; 050-3-52-00-18521 ngày 07/11/2016; 050-2-52-00-18528 ngày 09/11/2016; 050-3-52-00-18532 ngày 11/11/2016; 050-1-52-00-18581 ngày 05/12/2016; 050-1-52-00-18592 ngày 08/12/2016; 050-6-52-00-18605 ngày 12/12/2016; 050-7-52-00-18620 ngày 15/12/2016; 050-2-52-00-18669 ngày 29/12/2016; 050-9-52-00-19614 ngày 19/01/2018 với tổng số tiền là 10.759.423.415 đồng. Trong đó:

- Nợ gốc: 8.702.385.000 đồng
- Nợ lãi trong hạn: 62.151.128 đồng
- Nợ lãi quá hạn: 1.922.587.694 đồng

- Phí phạt lãi quá hạn (5% của tiền nợ lãi chậm thanh toán đã được hai bên thỏa thuận trong hợp đồng, thời điểm tính từ ngày quá hạn lãi): 72.299.593 đồng.

Vì vậy, P khởi kiện buộc Công ty xây dựng N phải thanh toán số tiền nợ gốc, nợ lãi còn lại của Hợp đồng tín dụng được ký kết giữa các bên như trên.

Trường hợp Công ty xây dựng N không trả được nợ, đề nghị Tòa án tuyên P được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền phát mại các tài sản bảo đảm theo hợp đồng thế chấp đã ký kết giữa các bên để thanh toán các khoản nợ gốc, nợ lãi nói trên.

Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Đại diện bị đơn - ông Trần Việt H giám đốc Công ty N trình bày trong biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết tại Tòa án và tại phiên tòa :

Công ty N xác nhận việc ký kết và thực hiện Thư đề nghị tín dụng số HPG/LC/RC/BG/SG/13/006 ngày 16/01/2013 như nội D mà đại diện nguyên đơn đã trình bày. P đã giải ngân cho Công ty N đủ số tiền 14.896.385.000 đồng.

Để đảm bảo cho khoản vay trên Công ty xây dựng N xác nhận đã dùng các tài sản của bên thứ ba để thế chấp tại P theo các hợp đồng thế chấp và thỏa thuận sửa đổi bổ sung mà đại diện P đã trình bày như trên.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng do hoạt động kinh doanh gặp khó khăn, các dự án mà công ty thực hiện chưa được triển khai nên Công ty xây dựng N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ với P; khoản vay đã quá hạn nợ gốc kể từ ngày 14/4/2017 và quá hạn nợ lãi kể từ ngày 20/9/2018. Công ty N xác nhận khoản nợ gốc, nợ lãi của các kế ước còn nợ theo Thư đề nghị tín dụng số HPG/LC/RC/BG/SG/13/006 ngày 16/01/2013 và văn bản sửa đổi, bổ sung tính đến phiên tòa hôm nay như phía Ngân hàng Public trình bày. Cụ thể:

- Nợ gốc: 8.702.385.000 đồng
- Nợ lãi trong hạn: 62.151.128 đồng
- Nợ lãi quá hạn: 1.922.587.694 đồng
- Phí phạt lãi quá hạn: 72.299.593 đồng.

Tổng cộng: 10.759.423.415 đồng.

Hiện nay, Ngân hàng Public khởi kiện Công ty xây dựng N đối với hợp đồng tín dụng nói trên, quan điểm của bị đơn: Hiện tại, Công ty xây dựng N vừa thay đổi cơ cấu nhân sự, tình hình tài chính của công ty gặp nhiều khó khăn do còn nhiều khoản nợ khác. Do vậy, hiện tại Công ty xây dựng N chưa có phương án trả nợ đối với ngân hàng Public; đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện giãn nợ cho Công ty để công ty có thời gian phục hồi sản xuất kinh doanh, trả nợ cho Ngân hàng và đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện để người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan giải chấp dần các tài sản thế chấp.

Trường hợp Ngân hàng không đồng ý giãn nợ và Công ty chưa trả ngay được khoản nợ trên cho Ngân hàng, không có tài sản thế chấp thay thế cũng như tiền trả P để giải chấp tài sản của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật theo hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp và các văn bản sửa đổi, bổ sung đã ký kết giữa các bên.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị O và ông Nguyễn Xuân P trình bày trong bản tự khai và người đại diện theo ủy quyền của ông P và bà O - ông Nguyễn Mạnh H trình bày:

Tôi nhận ủy quyền của ông P và bà O trình bày tại phiên tòa theo nội D bản tự khai mà ông P và bà O đã gửi Tòa án. Cụ thể:

Năm 2013 Công ty xây dựng N khó khăn về vốn kinh doanh nên nhờ bà O và ông P cho mượn Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 030314NONO, hồ sơ gốc số 7178 do Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng cấp ngày 26/01/2006 cho bà Trần Thị O và chồng là ông Nguyễn Xuân P để thế chấp vay vốn tại P. Do nể nang mà muốn giúp Công ty xây dựng N phát triển nên bà O, ông P đã đồng ý thế chấp cho Công ty xây dựng N vay vốn tại P. Toàn bộ số tiền Công ty xây dựng N vay của P do bị đơn sử dụng, ông P và bà O không liên quan. Hiện nay, P khởi kiện Công ty xây dựng N yêu cầu thanh toán tiền vay tại Ngân hàng, ông P và bà O đề nghị Công ty xây dựng N thanh toán tiền cho P để giải chấp tài sản bảo đảm, trả lại Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở cho ông P, bà O.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Mạnh H và bà Nguyễn Thị Hạnh D thống nhất trình bày trong quá trình giải quyết tại Tòa án và tại phiên tòa như sau:

Do có thời gian công tác tại Công ty xây dựng N nên ông H xác nhận việc ký kết và thực hiện hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp và các văn bản sửa đổi, bổ sung như phía nguyên đơn trình bày là đúng. Về số liệu cụ thể nợ gốc, nợ lãi của bị đơn đối với P ông H, bà D không biết. Do từ nhiều năm nay Công ty xây dựng N làm ăn thua lỗ, kinh tế gặp nhiều khó khăn nên đề nghị P tạo điều kiện thời gian giãn nợ cho bị đơn để bị đơn có thể trả được nợ cũng như có phương án để các bên thỏa thuận với nhau để giải chấp tài sản bảo đảm của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Ông H, bà D chỉ có căn nhà duy nhất tại địa chỉ số 158 Văn Cao để ở nên trường hợp Ngân hàng yêu cầu phát mại tài sản thì gia đình ông bà không có nơi sinh sống. Đối với tài sản bảo đảm là chiếc xe ô tô con nhãn hiệu Toyota biển kiểm soát 158A - 113.17 hiện bị đơn đang quản lý nhưng không được sử dụng do Ngân hàng không cấp giấy để đi đăng kiểm nên đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện để ông H, bà D có phương tiện đi lại.

Trách nhiệm trả nợ cho P là của Công ty xây dựng N; đề nghị Công ty có phương án trả nợ để sớm giải chấp các tài sản và trả lại Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô cho ông H, bà D. Đề nghị Ngân hàng giãn nợ, miễn giảm lãi suất để bị đơn có điều kiện trả nợ.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H, bà D kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông P, bà O, bà D vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất. Tại phiên tòa hôm nay, ông P và bà O vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Mạnh H tham gia phiên tòa. Vì vậy, Tòa án xét xử vụ án vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của đương sự; qua quá trình hỏi công khai tại phiên tòa, xét thấy các hợp đồng tín dụng ký kết giữa hai bên là hợp pháp. Nguyên đơn đã thực hiện đúng nghĩa vụ giải ngân đủ số tiền nợ gốc theo các giấy nhận nợ; bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán về nợ gốc và nợ lãi.

Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng các điều 90, 91, 94, 95 của Luật Các tổ chức tín dụng; các điều 317; 319; 322; 429; 463; 465; 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về khoản nợ gốc, nợ lãi tính đến ngày 18/9/2020 là 10.687.123.822 đồng; trong đó nợ gốc: 8.702.385.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 62.151.128 đồng; nợ lãi quá hạn: 1.922.587.694 đồng. Không chấp nhận yêu cầu về lãi phạt 72.299.593 đồng vì thỏa thuận này trong hợp đồng giữa các bên vi phạm Thông tư 39 ngày 30/12/2016 mà các bên không ký lại thỏa thuận sửa đổi, bổ sung.

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm, bị đơn Công ty N phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết

định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trường hợp Công ty N không trả được số tiền nợ gốc, nợ lãi nêu trên, P có quyền đề nghị cơ quan Thi hành án có thẩm quyền phát mại các tài sản bảo đảm theo các Hợp đồng thế chấp đã ký để thu hồi nợ

Công ty N phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận là 118.688.000 đồng (làm tròn). Ngân hàng Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Public Việt Nam phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với yêu cầu về phí phạt chậm trả lãi không được chấp nhận là 3.615.000 đồng (làm tròn) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 58.350.000 đồng Trả lại cho P số tiền 54.735.000 đồng. Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Xét về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1] Đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng tín dụng giữa các tổ chức có đăng ký kinh doanh là Ngân hàng P và Công ty N được quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn Công ty N có trụ sở trên địa bàn quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Ngô Quyền theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa ngày 28/8/2020, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông P, bà O, bà D vắng mặt lần thứ nhất không có lý do dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H vắng mặt lần thứ nhất và có đơn xin hoãn phiên tòa nên Hội đồng xét xử đã ra Quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay, ông P, bà O vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nhưng có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Mạnh H tham gia phiên tòa nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông P, bà O theo quy định tại khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Xét về áp dụng pháp luật nội D:

[3] Việc ký kết Thư đề nghị tín dụng số HPG/LC/RC/BG/SG/13/006 ngày 16/01/2013 mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động, nhập khẩu nguyên vật liệu và các phụ lục hợp đồng sửa đổi, bổ sung hạn mức; các Hợp đồng thế chấp tài sản trước ngày Bộ luật Dân sự 2015 có hiệu lực pháp luật; các hợp đồng này đang

được thực hiện, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 đến nay có tranh chấp nên áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015

- Xét về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[4] Thư đề nghị tín dụng số HPG/LC/RC/BG/SG/13/006 ngày 16/01/2013 và các phụ lục hợp đồng sửa đổi, bổ sung hạn mức được ký kết giữa bên cho vay là P và bên vay là Công ty N tuân thủ quy định tại các điều 116, 117 của Bộ luật Dân sự năm 2015 với các điều khoản của hợp đồng không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do vậy các hợp đồng trên là hợp pháp, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của hai bên. Theo đó, P đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình, giải ngân cho Công ty N vay đủ số tiền của hợp đồng trong hạn mức và theo từng giấy cam kết thanh toán tiền. Công ty N đã nhận đủ tiền vay nhưng không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ của mình theo điều khoản trong các hợp đồng tín dụng đã ký kết, vi phạm các kỳ hạn thanh toán trả nợ từ thời điểm sớm nhất ngày 14/4/2017 và muộn nhất là ngày 20/10/2018. Như vậy, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán quy định trong các hợp đồng tín dụng và giấy cam kết thanh toán tiền. Vì vậy, P khởi kiện buộc Công ty N phải trả nợ gốc, nợ lãi để thu hồi nợ là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật, cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện theo quy định tại các Điều 463; 465; 466 Bộ luật Dân sự 2015. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm 18/9/2020, Công ty N còn nợ và có nghĩa vụ phải trả cho P số tiền nợ gốc, nợ lãi còn lại của 28 giấy cam kết thanh toán tiền (như nguyên đơn trình bày) theo Thư tín dụng số HPG/LC/RC/BG/SG/13/006 ngày 16/01/2013 và các phụ lục hợp đồng sửa đổi, bổ sung tổng cộng: 10.687.123.822 đồng; trong đó: Nợ gốc 8.702.385.000 đồng, nợ lãi trong hạn 62.151.128 đồng, nợ lãi quá hạn: 1.922.587.694 đồng.

[5] Đối với yêu cầu về khoản tiền phạt lãi quá hạn 72.299.593 đồng. Tuy trong hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa hai bên có thỏa thuận về số tiền lãi phạt này và thời điểm tính lãi phạt của nguyên đơn yêu cầu sau ngày 15/3/2017 (ngày Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 có hiệu lực pháp luật) nhưng các bên ký kết hợp đồng tín dụng trước ngày Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 có hiệu lực pháp luật nên thỏa thuận về lãi phạt của các bên là trái pháp luật. Sau ngày 15/3/2017 các bên không ký thỏa thuận sửa đổi, bổ sung về khoản tiền lãi phạt này. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu đòi tiền phạt lãi quá hạn của nguyên đơn số tiền 72.299.593 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016.

- Về yêu cầu phát mại tài sản:

[6] Để bảo đảm cho các khoản vay nêu trên, P và Công ty N còn ký kết các Hợp đồng thế chấp ngày 16/01/2013; văn bản thỏa thuận sửa đổi hợp đồng ngày

09/01/2015; Hợp đồng thế chấp tài sản ngày 07/01/2014; văn bản thỏa thuận sửa đổi hợp đồng ngày 12/01/2015. Các Hợp đồng thế chấp và văn bản thỏa thuận, sửa đổi nói trên được chứng nhận tại Phòng Công chứng số 3 và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm, phù hợp với quy định của pháp luật cả về hình thức và nội dung nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của bên thế chấp và bên nhận thế chấp. Vì vậy, trường hợp bị đơn không trả được các khoản nợ nói trên từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật thì bên thế chấp còn phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ của người thế chấp đối với P và P được quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát mại các tài sản bảo đảm để thu hồi nợ theo thỏa thuận của các hợp đồng thế chấp nêu trên theo quy định tại các điều 317; 319; 322 của Bộ luật Dân sự.

- Về án phí:

[7] Căn cứ khoản 1 Điều 147; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Một phần yêu cầu khởi kiện của P được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu được chấp nhận; nguyên đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu về phí phạt chậm trả lãi không được chấp nhận là: $72.299.593 \text{ đồng} \times 5\% = 3.614.980 \text{ đồng}$ (làm tròn 3.615.000 đồng).

[8] Bị đơn Công ty N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện được chấp nhận là: $112.000.000 \text{ đồng} + 0,1\% \times (10.687.123.822 \text{ đồng} - 4.000.000.000 \text{ đồng}) = 118.687.124 \text{ đồng}$ (làm tròn 118.688.000 đồng).

[9] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 90, 91, 94, 95 của Luật các tổ chức Tín dụng;

Căn cứ vào các điều 317; 319; 322; 429; 463; 465; 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Căn cứ Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Public Việt Nam đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xây dựng dịch vụ Ngô Quyền.

1. Bị đơn Công ty N phải trả cho nguyên đơn Ngân hàng Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên P tổng số tiền nợ còn lại của của 28 giấy cam kết thanh toán tiền gồm: 050-8-52-00-18203 ngày 14/7/2016; 050-9-52-00-18217 ngày 18/7/2016; 050-8-52-00-18236 ngày 21/7/2016; 050-4-52-00-18267 ngày 04/8/2016; 050-5-52-00-18271 ngày 05/8/2016; 050-6-52-00-18285 ngày 11/8/2016; 050-4-52-00-18289 ngày 12/8/2016; 050-9-52-00-18295 ngày 18/8/2016; 050-6-52-00-18315 ngày 25/8/2016; 050-5-52-00-18323 ngày 29/8/2016; 050-4-52-00-18331 ngày 31/8/2016; 050-5-52-00-18335 ngày 01/9/2016; 050-5-52-00-18345 ngày 06/9/2016; 050-3-52-00-18349 ngày 08/9/2016; 050-6-52-00-18360 ngày 12/9/2016; 050-6-52-00-18412 ngày 28/9/2016; 050-6-52-00-18434 ngày 06/10/2016; 050-6-52-00-18489 ngày 26/10/2016; 050-0-52-00-18522 ngày 07/11/2016; 050-3-52-00-18521 ngày 07/11/2016; 050-2-52-00-18528 ngày 09/11/2016; 050-3-52-00-18532 ngày 11/11/2016; 050-1-52-00-18581 ngày 05/12/2016; 050-1-52-00-18592 ngày 08/12/2016; 050-6-52-00-18605 ngày 12/12/2016; 050-7-52-00-18620 ngày 15/12/2016; 050-2-52-00-18669 ngày 29/12/2016; 050-9-52-00-19614 ngày 19/01/2018 theo Thư tín dụng số HPG/LC/RC/BG/SG/13/006 ngày 16/01/2013 và các phụ lục hợp đồng sửa đổi, bổ sung tổng cộng: 10.687.123.822 đồng; trong đó: Nợ gốc 8.702.385.000 đồng, nợ lãi trong hạn 62.151.128 đồng, nợ lãi quá hạn: 1.922.587.694 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm, bị đơn N phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Không chấp nhận yêu cầu về khoản tiền phí phạt lãi quá hạn 72.299.593 đồng của Ngân hàng Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Public Việt Nam.

3. Về quyền phát mại tài sản:

Trường hợp Công ty N không trả được số tiền nợ gốc, nợ lãi nêu trên, Ngân hàng Trách nhiệm hữu hạn P có quyền đề nghị cơ quan Thi hành án có thẩm quyền phát mại các tài sản gồm:

3.1. Toàn bộ ngôi nhà 4 tầng có diện tích xây dựng 90m² và quyền sử dụng 90m² đất thuộc thửa đất số 31, tờ bản đồ số ĐG-40 tại số 158 đường Văn Cao, phường Đăng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 252984, vào sổ cấp GCN số CH 08029 do Ủy ban nhân dân quận Ngô Quyền cấp ngày 30/11/2012 cho ông Nguyễn Mạnh H và vợ là bà Nguyễn Thị Hạnh D.

3.2. 01 xe ô tô con, nhãn hiệu TOYOTA, biển kiểm soát 15A-113.17, số máy: 1AR0204556, số khung: 4T3ZA3BB6AU021615 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 015029 do Phòng Cảnh sát Giao thông - Công an thành phố Hải Phòng cấp ngày 11/12/2013 cho chủ xe là ông Nguyễn Mạnh H.

Theo Hợp đồng thế chấp tài sản ngày 07/01/2014 được Phòng công chứng số 3 thành phố Hải Phòng công chứng số 24/14.BĐ/08.PTV ngày 07/01/2014 và Văn bản thỏa thuận sửa đổi hợp đồng ngày 12/01/2015 được Phòng công chứng số 3 thành phố Hải Phòng công chứng số 43/15.BĐ/28.PTV ngày 12/01/2015.

3.3 Toàn bộ ngôi nhà 4 tầng, diện tích xây dựng 188m² (tổng diện tích sử dụng là 568m² cùng quyền sử dụng 646 m² đất thuộc thửa đất số 0, tờ bản đồ số 0 tại nhà số lô 11+12+13+14+30+31, Đầm Bà Tài, đường Nguyễn Bình Khiêm, phường Đăng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 030314NONO, hồ sơ gốc số 7178 do Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng cấp ngày 26/01/2006 cho bà Trần Thị O và chồng là ông Nguyễn Xuân P theo Hợp đồng thế chấp tài sản ngày 16/01/2013 được Phòng công chứng số 3 thành phố Hải Phòng chứng nhận số công chứng 91/13.BĐ/14.TĐT ngày 16/01/2013 và Văn bản thỏa thuận sửa đổi hợp đồng ngày 09/01/2015 được Phòng công chứng số 3 thành phố Hải Phòng chứng nhận số 36/15.BĐ/24.PTV ngày 09/01/2015.

4. Về án phí:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xây dựng dịch vụ Ngô Quyền phải chịu 118.688.000 đồng (làm tròn) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Ngân hàng P phải chịu 3.615.000 đồng (làm tròn) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 58.350.000 đồng. Ngân hàng P được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 54.735.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 6238 ngày 07 tháng 01 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

5. Quyền kháng cáo đối với bản án:

Nguyên đơn P, bị đơn Công ty N, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: bà Trần Thị O, ông Nguyễn Xuân P, ông Nguyễn Mạnh H, bà Nguyễn Thị Hạnh D được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND quận Ngô Quyền;
- Chi cục THADS quận Ngô Quyền;
- Đường sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Minh Thu